

Bản án số: 86/2020/HSPT
Ngày 17 - 3 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huồn và ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 51/2020/TLPT-HS ngày 14 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo **Bùi Quý T** về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Bùi Quý T (Đ)**, sinh năm 1988, tại tỉnh Đ; nơi cư trú: A Nơ Trang G, phường T, thành phố B, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Quốc T và con bà Phan Thị N; Bị cáo có vợ là Trương Thị H, có 01 con sinh năm 2014, hiện đều cư trú tại hẻm B Mai Xuân T, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Tiền án: Có 01 tiền án. Ngày 01/3/2016 bị TAND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xử phạt 02 năm 6 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 16/8/2006 bị TAND tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” và “Cố ý làm hư hỏng tài sản”, tại Bản án số 151.

Ngày 04/01/2010 bị TAND tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tại Bản án số 04.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/6/2019 cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra vụ án còn có các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Ngọc H, Trần Ngọc Giang C, Phạm Thành T nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Quý T và Nguyễn Ngọc H đều là đối tượng nghiện ma túy và quen biết nhau. Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 06/6/2019 H nhờ T chở đến khu vực lâm viên đường Phan Bội C để mua ma túy về sử dụng. T đồng ý và điều khiển xe mô tô biển số 47F9 - 8699 chở Nguyễn Ngọc H đi đến khu vực lâm viên đường Phan Bội C thuộc liên gia 16, tổ dân phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ để mua ma túy sử dụng. Khi đến nơi thì T đứng ngoài chờ, còn H đi bộ vào gặp Nguyễn Văn Đ mua ma túy đá với số tiền 200.000 đồng. Đ nhận tiền, lấy một gói nylon chứa ma túy đưa cho H. H cất gói ma túy trong túi quần bên trái, ra xe T chở về. Khi cả hai đi đến đường An Dương V, phường T, thành phố B, tỉnh Đ thì bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột phát hiện, bắt giữ, thu giữ tang vật là 01 gói nylon chứa chất rắn màu trắng dạng tinh thể.

Tại Bản kết luận giám định số 465/GĐMT-PC09 ngày 12/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chất rắn dạng tinh thể, đựng trong 01 gói nylon được niêm phong gửi giám định là ma túy, khối lượng 0,2300 gam, loại Methamphetamine.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, tuyên bố bị cáo Bùi Quý T phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, xử phạt bị cáo Nguyễn Quý T 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 06/6/2019.

Ngoài ra bản án còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Ngọc H, Trần Ngọc Giang C, Phạm Thành T, xử lý vật chứng, án phí.

Ngày 13/01/2020 bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” là đúng người, đúng tội. Bị cáo có 01 tiền án, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm”, mức hình phạt 02 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Sau khi kháng cáo và tại phiên tòa bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và đặc điểm về nhân thân của bị cáo Trần Ngọc Giang C. Hồ sơ thể hiện tại Bản án số 391/HSST ngày 22/11/2001 bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 08 năm tù về tội “Hiếp dâm”, 03 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tại Bản án số 273/HSST ngày 27/10/2014 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xử phạt 02 năm 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tại Bản án số 273/HSST thể hiện bị cáo có 02 tiền án (trong đó có tiền án về tội “Hiếp dâm” và tội “Cướp tài sản” tại Bản án số 391/HSST). Ngày 21/01/2017 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù của Bản án số 273/HSST, đến ngày 09/6/2019 bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới là chưa hết thời hạn 03 năm nên bị cáo chưa được xóa án tích đối với bản án số 391/HSST ngày 22/11/2001. Tại Bản án 391/HSST bị cáo đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Tái phạm” theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 1999, đến ngày 09/6/2019 bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới là thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” theo điểm b khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Sau đây viết tắt là BLHS 2015), nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự định khung “Tái phạm nguy hiểm” theo điểm o khoản 2 Điều 249 BLHS 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng khoản 1 Điều 249 BLHS 2015 để xử phạt bị cáo là không đúng.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ, hồ sơ thể hiện: Tại Bản án số 177/HSST ngày 04/12/2013 bị cáo bị Tòa án nhân dân Quận 5 thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, tuy nhiên các cơ quan tố tụng chưa xác minh việc bị cáo đã thi hành xong khoản án phí này chưa. Tại Bản án số 396/HSST ngày 15/9/2014 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo phải bồi thường cho bị hại 5.000.000đ, tuy nhiên các cơ quan tố tụng chưa xác minh việc bị cáo đã thi hành xong khoản này chưa. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã được xóa án tích đối với bản án này là chưa đầy đủ. Do vậy, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 BLTTHS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy 1 phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Trần Ngọc Giang C. Các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bị cáo không tranh luận gì thêm, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu,

chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ để kết luận: Ngày 06/6/2019 bị cáo Bùi Quý T điều khiển xe mô tô chở bị cáo Nguyễn Ngọc H đi mua ma túy về sử dụng. Sau khi mua được ma túy, hai bị cáo đang đi trên đường An Dương V, phường T, thành phố B thì bị bắt, thu giữ trên người bị cáo H 01 gói nylon có khối lượng 0.2300 gam Methamphetamine. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Bùi Quý T về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố, xét xử các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chưa điều tra, xác minh làm rõ về những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, đặc điểm về nhân thân của các bị cáo, cụ thể:

[2.1] Đối với bị cáo Trần Ngọc Giang C, hồ sơ thể hiện:

Tại Bản án số 391/HSST ngày 22/11/2001 bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 08 năm tù về tội “Hiếp dâm”, 03 năm tù về tội “Cướp tài sản”, tổng hợp hình phạt 11 năm tù theo điểm c khoản 2 Điều 111, khoản 1 Điều 133, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 (Tái phạm), Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999. *Tuy nhiên, hồ sơ không thu thập bản án này, không xác minh làm rõ bị cáo đã chấp hành án xong bản án này chưa.*

Tại Bản án 273/HSST ngày 27/10/2014 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xử phạt 02 năm 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999. Ngày 21/01/2017 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù và các hình phạt khác của bản án.

Tại Bản án số 273/HSST thể hiện bị cáo có 02 tiền án (Trong đó có tiền án về tội “Hiếp dâm” và tội “Cướp tài sản” tại Bản án số 391/HSST ngày 22/11/2001). Như vậy, đối với bản án số 391/HSST ngày 22/11/2001 bị cáo chưa được xóa án tích, năm 2014 bị cáo phạm tội mới và bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật nên thời hạn xóa án tích đối với bản án số 391/HSST được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính của bản án mới (Khoản 2 Điều 73 BLHS 2015).

Ngày 21/01/2017 bị cáo chấp hành xong hình phạt, đến ngày 09/6/2019 bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, là chưa hết thời hạn 03 năm nên bị cáo chưa được xóa án tích đối với bản án số 391/HSST ngày 22/11/2001 (Điểm c khoản 2 Điều 70 BLHS 2015).

Tại Bản án 391/HSST bị cáo đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Tái phạm” theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 1999. Ngày 09/6/2019 bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” theo điểm b khoản 2 Điều 53 BLHS 2015, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự định khung “Tái phạm nguy hiểm” theo điểm o khoản 2 Điều 249 BLHS 2015. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng khoản 1 Điều 249 BLHS 2015 để xử phạt bị cáo là không đúng quy định pháp luật.

[2.2] Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ, hồ sơ thể hiện:

Tại Bản án số 177/HSST ngày 04/12/2013 bị cáo bị Tòa án nhân dân Quận 5 thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 02/02/2014 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù. Về án phí bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, *tuy nhiên các cơ quan tố tụng chưa xác minh việc bị cáo đã thi hành xong khoản án phí này chưa.*

Tại Bản án số 396/HSST ngày 15/9/2014 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 13/01/2016 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, tháng 11/2014 bị cáo thi hành xong khoản án phí. *Bị cáo phải bồi thường cho bị hại 5.000.000đ, tuy nhiên các cơ quan tố tụng chưa xác minh việc bị cáo đã thi hành xong khoản này chưa. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã được xóa án tích đối với bản án này là chưa đầy đủ.*

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc bị cáo Nguyễn Văn Đ đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án để làm căn cứ xác định bị cáo đã được xóa án tích đối với 2 bản án trên theo khoản 2 Điều 70 BLHS 2015 hay thuộc trường hợp “Tái phạm” theo điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS 2015.

Do cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh làm rõ những nội dung như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để điều tra lại vụ án theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự.

Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của bị cáo Bùi Quý T, tội danh và hình phạt đối với bị cáo sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí: Bị cáo Bùi Quý T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 345, điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự,

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để điều tra lại vụ án theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về án phí: Áp dụng Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Bị cáo Bùi Quý T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT - CA T.Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp;
- TAND TP.Buôn Ma Thuột;
- VKSND TP.Buôn Ma Thuột;
- Công an TP.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP.B;
- Trại giam Đắk Tr;
- Trại giam Đắk T;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Các bị cáo;
- Lưu Hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhung